

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/DS-ST
Ngày 07-7-2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản (tiền)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm;
2. Ông Lý Thanh Chiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yên - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2020, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2020/QĐST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP V;**

Địa chỉ trụ sở chính: Số X, đường Y, phường M, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Thanh T; địa chỉ làm việc: Số A, đường B, phường T, thị xã M, tỉnh Hậu Giang; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Văn bản ủy quyền số 153/2020/QĐ-LV ngày 03 tháng 3 năm 2020); (có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị L.**

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 03-3-2020 của nguyên đơn Ngân hàng V và quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đỗ Thanh T, là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 26-4-2019, Ngân hàng V - Phòng giao dịch M thuộc Chi nhánh G (gọi tắt là Ngân hàng) với bà Huỳnh Thị L có ký Hợp đồng tín dụng số HDTD803201909716. Theo hợp đồng, Ngân hàng cho bà L vay số tiền 50.000.000 đồng, mục đích là trồng lúa, nuôi heo, thỏa thuận lãi suất vay trong hạn là 16,3%/năm, áp dụng lãi suất theo phương thức định kỳ thay đổi trong thời hạn vay, được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả lãi, thời hạn vay là 11 tháng, kể từ ngày 26-4-2019 đến ngày 25-3-2020, không thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản; kỳ hạn trả nợ gốc là trả cuối kỳ vào ngày 25-3-2020, kỳ hạn trả lãi là 02 lần vào ngày 25-10-2019 và ngày 25-3-2020. Tuy nhiên khi giải ngân, Ngân hàng chỉ cho bà L vay 43.000.000 đồng.

Sau khi vay, bà L không đóng lãi như trả vốn theo kỳ hạn thỏa thuận trong hợp đồng. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhưng bà L vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và khoản nợ vay này đã quá hạn.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải thanh toán khoản nợ còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07-7-2020) bao gồm tiền vốn gốc 43.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 6.328.396 đồng, tiền lãi quá hạn 3.299.830 đồng, tổng cộng 52.628.222 đồng (bằng chữ: Năm mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng) và tiền lãi quá hạn phát sinh trên số tiền vốn gốc, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ.

Các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Hợp đồng tín dụng số HDTD803201909716 ngày 26-4-2019 (bản chứng thực); Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 803201909716/01 ngày 26-4-2019 (bản chứng thực); Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án trả nợ ngày 18-4-2019 (bản photo); Biên bản làm việc giữa đại diện Ngân hàng V với bà Huỳnh Thị L vào các ngày 26-10-2019, 08-11-2019 và 07-01-2020 (bản photo); Thông báo nợ quá hạn đề ngày 06-11-2019 của Ngân hàng V, gửi cho bà Huỳnh Thị L (bản photo).

- Đối với bị đơn bà Huỳnh Thị L:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho bà biết, nhưng bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ bà tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà vắng mặt không có lý do và người đại diện hợp pháp của Ngân hàng có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải nữa. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó đã thông báo cho bà biết kết quả phiên họp. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét

xử. Bà cũng đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đỗ Thanh T đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn bà Huỳnh Thị L đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng đều vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp, giao nộp thì việc khởi kiện của Ngân hàng đối với bà L là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là bà Huỳnh Thị L đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng đều vắng mặt. Việc bà L vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử được quyền tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, Ngân hàng ký Hợp đồng tín dụng, cho bà L vay tiền với mục đích là trồng lúa, nuôi heo. Khi đến hạn trả nợ, bà L không thực hiện đúng như thỏa thuận nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà trả tiền vốn vay và tiền lãi còn thiếu. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn Ngân hàng với bị đơn bà L là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn có địa chỉ cư trú ở Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, về việc yêu cầu bà L trả tiền vay còn thiếu tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07-7-2020) bao gồm tiền vốn gốc 43.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 6.328.396 đồng, tiền lãi quá hạn 3.299.830 đồng, tổng cộng 52.628.222 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh trên số tiền vốn gốc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 08-7-2020) cho đến khi trả hết nợ, Hội đồng xét xử thấy: Theo Hợp đồng tín dụng số HDTD803201909716 ngày 26-4-2019 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 803201909716/01 ngày 26-4-2019 thì bà L nhận tiền vay của Ngân hàng là 43.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất vay trong hạn là 16,3%/năm, áp dụng lãi suất

theo phương thức định kỳ thay đổi trong thời hạn vay, được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả lãi, thời hạn vay là 11 tháng, kể từ ngày 26-4-2019 đến hết ngày 25-3-2020, không thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản; kỳ hạn trả nợ gốc là trả cuối kỳ vào ngày 25-3-2020, kỳ hạn trả lãi là 02 lần vào ngày 25-10-2019 và ngày 25-3-2020. Khi đến hạn đóng lãi và trả vốn, bà L không trả đúng hạn như đã thỏa thuận và đến nay khoản nợ vay này đã chuyển sang nợ quá hạn.

[5] Theo Án lệ số 08/2016/AL về giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng, tổ chức tín dụng với khách hàng vay, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16-5-2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: “Trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay, gồm lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ quá hạn, việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay mà đến thời điểm xét xử sơ thẩm khách hàng vay chưa thanh toán, hoặc thanh toán không đủ số tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp này, khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng, tổ chức tín dụng khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn (nếu có), lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay”.

[6] Hội đồng xét xử nhận thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005; Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và theo Án lệ số 08/2016/AL, có đủ cơ sở để buộc bà L phải trả nợ cho Ngân hàng tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07-7-2020) gồm tiền nợ gốc chưa thanh toán là 43.000.000 đồng; tiền lãi trên nợ gốc trong hạn là 6.328.396 đồng; tiền lãi nợ quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán là 3.299.830 đồng; tổng cộng là 52.628.222 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 08-7-2020), bà L

còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số HDTD803201909716 ngày 26-4-2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc trên. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng này, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà L phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[7] Như vậy, các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ.

[8] Về án phí: Hội đồng xét xử thấy, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận toàn bộ nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $52.628.222 \text{ đồng} \times 5\% = 2.631.411 \text{ đồng}$, còn Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14-4-2010 của Ngân hàng Nhà nước, hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-02-2005; Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng TMCP V. Buộc bà Huỳnh Thị L trả nợ cho Ngân hàng TMCP V, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07-7-2020), bao gồm các khoản sau đây:

- Nợ gốc: 43.000.000 đồng (bằng chữ: Bốn mươi ba triệu đồng);

- Tiền lãi trong hạn: 6.328.396 đồng (bằng chữ: Sáu triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn, ba trăm chín mươi sáu đồng);

- Tiền lãi quá hạn: 3.299.830 đồng (bằng chữ: Ba triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm ba mươi đồng).

Tổng cộng là 52.628.222 đồng (bằng chữ: Năm mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08-7-2020), bà Huỳnh Thị L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số HDTD803201909716 ngày 26-4-2019, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng số HDTD803201909716 ngày 26-4-2019, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP V, thì lãi suất mà bà Huỳnh Thị L phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP V.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị L phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 2.631.411 đồng (bằng chữ: Hai triệu, sáu trăm ba mươi một nghìn, bốn trăm mười một đồng).

- Ngân hàng TMCP V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.163.000 đồng (bằng chữ: Một triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002328 ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh

